

## **BÁO CÁO**

### **Công khai biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Nông năm 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 857/BC-UBND ngày 11/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2021 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022, cụ thể như sau:

#### **I. Phương án xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2022**

##### **1. Thu NSNN trên địa bàn:**

Trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương và nhiệm vụ trung ương giao, dự kiến kế hoạch thu NSNN trên địa bàn năm 2022 trình HĐND tỉnh là 3.000 tỷ đồng, tăng 16% so với dự toán Trung ương dự kiến giao năm 2022, cụ thể:

+ Thu nội địa là 2.837 tỷ đồng, cao hơn 17% so với dự toán Trung ương dự kiến giao năm 2022 và tăng 20% so với ước thực hiện năm 2021.

+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu là 163 tỷ đồng, bằng với dự toán Trung ương dự kiến giao năm 2022 và giảm 73% so với ước thực hiện năm 2021.

##### **2. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:**

- Với số thu NSNN trên địa bàn là 3.000 tỷ đồng và số ngân sách trung ương bổ sung thì thu ngân sách địa phương năm 2022 sẽ là 7.788 tỷ đồng, bao gồm:

- Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 2.637 tỷ đồng, tăng so với dự toán trung ương dự kiến giao là 415 tỷ đồng (bao gồm từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 270 tỷ đồng và thuế, phí là 145 tỷ đồng).

- Bổ sung từ ngân sách cấp trên là 5.151 tỷ đồng, gồm: bổ sung cân đối 3.498 tỷ đồng và bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ 1.653 tỷ đồng (chi đầu tư phát triển 1.591 tỷ đồng và chi thực hiện các chế độ, chính sách là 62 tỷ đồng).

### 3. Chi ngân sách địa phương:

Với số liệu thu NSNN và một số định hướng về bố trí NSDP năm 2022, dự kiến tổng dự toán chi NSDP năm 2022 sẽ là 7.835 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng so với Trung ương giao năm 2022 và tăng 771 tỷ đồng so với dự toán năm 2021, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương là 6.182 tỷ đồng

- Chi đầu tư phát triển là 1.166 tỷ đồng, tăng 270 tỷ đồng so với trung ương dự kiến giao năm 2022 và tăng 140 tỷ đồng so với dự toán năm 2021.

- Chi thường xuyên là 4.781 tỷ đồng, tăng 26 tỷ đồng so với trung ương dự kiến giao năm 2022 và tăng 309 tỷ đồng so với dự toán năm 2021 (do năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nên các chế độ, chính sách trung ương đã ban hành không hỗ trợ có mục tiêu mà được cơ cấu vào chi cân đối và đã tính đủ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng của 12 tháng do NSNN đảm bảo). Trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 2.035 tỷ đồng, bằng mức Trung ương dự kiến giao năm 2022 và tăng 57 tỷ đồng so với dự toán năm 2021;

+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 17 tỷ đồng, cao hơn trung ương dự kiến giao năm 2022 là 04 tỷ đồng và tăng 3% so với dự toán năm 2021;

+ Chi sự nghiệp môi trường 99 tỷ đồng bằng mức trung ương dự kiến giao năm 2022 và tăng 96% so với dự toán năm 2021.

- Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay là 3 tỷ đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 1 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách là 129 tỷ đồng, cao hơn trung ương dự kiến giao năm 2022 là 14 tỷ đồng.

- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 131 tỷ đồng (tương ứng phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp tăng so với trung ương giao do địa phương giao tăng thu phải thực hiện tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định).

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.653 tỷ đồng, tăng 441 tỷ đồng so với dự toán năm 2021. Bao gồm: chi đầu tư phát triển là 1.591 tỷ đồng, tăng 589 tỷ đồng so với dự toán năm 2021; chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định 62 tỷ đồng, giảm 146 tỷ đồng (năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nên các chế độ, chính sách được cơ cấu vào chi cân đối).

### 4. Dự kiến phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022

4.1. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là 4.276 tỷ đồng, gồm:

a) Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 2.626 tỷ đồng, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển 649 tỷ đồng, trong đó: chi đầu tư cho các dự án là 596 tỷ đồng; chi trích lập Quỹ phát triển đất là 53 tỷ đồng (tương ứng với 20% số thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp tỉnh được hưởng).

- Chi thường xuyên từ cân đối ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và thực hiện một số nhiệm vụ chi là 1.800 tỷ đồng.

+ Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 65 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định: *Tỷ lệ trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của tỉnh năm 2022 là 1% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2022 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.*

+ Dự kiến ngân sách tỉnh sẽ bố trí 15 tỷ đồng để đảm bảo nguồn lực thực hiện diễn tập phòng thủ của cấp tỉnh trong năm 2022, việc phân bổ thực hiện trên cơ sở kế hoạch phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài là 3 tỷ đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 1 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách 72 tỷ đồng, tương ứng 4% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 102 tỷ đồng.

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.649 tỷ đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển 1.591 tỷ đồng và chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định là 59 tỷ đồng.

4.2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố là 2.488 tỷ đồng, bao gồm: chi bổ sung cân đối ngân sách 2.365 tỷ đồng và chi bổ sung có mục tiêu là 123 tỷ đồng.

5. Kế hoạch vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước năm 2022 là 55,3 tỷ đồng. Kế hoạch chi trả nợ gốc trong năm là 9 tỷ đồng. Dự kiến tổng dư nợ vay cuối năm 2022 là 213 tỷ đồng (tương ứng 40% mức dư nợ vay tối đa của NSDP). Bội chi NSDP năm 2022 là 47 tỷ đồng.

## **II. Một số giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2022**

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững.

2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN được giao, theo đó:

a) Các Sở, ngành, chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn. Đặc biệt là các khoản thu lớn, các khoản thu mới phát sinh, các khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành như các khoản thu từ đất. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách...

b) Thực hiện công tác thống kê, rà soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công để cho thuê hoặc đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định, xác định cụ thể, xây dựng kế hoạch, phương án bán một số trụ sở cơ quan tại các địa phương. Cho phép điều chỉnh cục bộ các khu đất mà trong quy hoạch là đất cơ quan, đất

công cộng, đất dôi dư... sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh dịch vụ. Tăng cường quản lý đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Tổ chức kiểm tra theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tăng thu tiền sử dụng đất đối với đất ở, nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng các khu đất để giao đất tái định cư, tập trung cao độ công tác đấu giá đất, giao đất.

c) Cơ quan thuế cần tập trung vào các giải pháp quản lý thu, tăng thu như:

- Chống thất thu, chống chuyển giá; giám sát việc khai thuế phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, các khoản thu từ đất, thu từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh thương mại trên nền kỹ thuật số, chống gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa để tránh thuế, trốn thuế,...

- Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; duy trì và tăng cường hoạt động chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách (nếu có).

- Thực hiện rà soát để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

d) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán (trên cơ sở Quy chế phối hợp). Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân các cấp tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hằng năm.

3. Chi ngân sách cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn; loại bỏ sự trùng lặp, lãng phí, phân tán trong chi NSĐP và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Trong đó:

a) Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao; đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Trong điều hành ngân sách nhà nước, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

c) Các huyện, thành phố rà soát chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng và thời gian theo quy định; chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh

bổ sung để thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn; đồng thời, chủ động sử dụng dự phòng và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh theo quy định.

4. Tăng cường thực hiện cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho từng lĩnh vực; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí, dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

5. Đối với kinh phí Trung ương bổ sung trong năm đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi; các nhiệm vụ chi bố trí trong dự toán đầu năm chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện; điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi, các đơn vị đã giao trong năm nhưng không làm thay đổi tổng dự toán: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo quy định, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Để tăng cường công tác quản lý đất đai, các huyện, thị xã sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thị xã trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2022 theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TT).

03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Văn Mười**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>6.958.575</b>	<b>6.783.027</b>	<b>7.788.016</b>	<b>115</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.443.630</b>	<b>2.152.432</b>	<b>2.636.910</b>	<b>123</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.414.070	1.195.661	1.607.910	134
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.029.560	956.771	1.029.000	108
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4.504.322</b>	<b>4.608.467</b>	<b>5.151.106</b>	<b>112</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.182.715	3.182.715	3.498.071	110
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	109.267	109.267		0
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.212.340	1.316.485	1.653.035	126
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>10.623</b>	<b>10.623</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu huy động đóng góp</b>		<b>11.505</b>		<b>0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.063.776</b>	<b>6.888.227</b>	<b>7.834.816</b>	<b>114</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.851.436</b>	<b>5.560.237</b>	<b>6.181.781</b>	<b>111</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.026.630	954.430	1.166.230	122
2	Chi thường xuyên	4.462.699	4.553.225	4.780.674	105
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.300	1.300	3.150	242
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	111.773	0	129.226	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	<b>248.035</b>	<b>50.282</b>	<b>101.500</b>	<b>202</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.212.340</b>	<b>1.316.485</b>	<b>1.653.035</b>	<b>126</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	12.631	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	<b>1.212.340</b>	<b>1.303.854</b>	<b>1.653.035</b>	<b>127</b>
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp</b>		<b>11.505</b>		<b>0</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>105.200</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>	<b>44</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>	<b>531</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>	<b>531</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>106.800</b>	<b>106.800</b>	<b>55.300</b>	<b>52</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>105.200</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>	<b>44</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>8.500</b>	<b>531</b>



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ư' TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.172.000</b>	<b>5.897.828</b>	<b>6.716.987</b>	<b>114</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.667.678	1.289.361	1.565.881	121
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.504.322	4.608.467	5.151.106	112
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.182.715	3.182.715	3.498.071	110
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	109.267	109.267	0	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.212.340	1.316.485	1.653.035	126
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN		<b>0</b>		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.277.200</b>	<b>6.003.029</b>	<b>6.763.787</b>	<b>113</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.789.858	3.359.465	4.275.729	127
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.487.342	2.643.564	2.488.058	94
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.017.679	2.017.679	2.365.258	
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	220.285	220.285	0	0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	249.378	405.600	122.800	30
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		<b>0</b>		
<b>III</b>	<b>Bộ chi NSDP/Bộ thu NSDP</b>	<b>105.200</b>	<b>105.200</b>	<b>46.800</b>	<b>44</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.273.917</b>	<b>3.528.762</b>	<b>3.559.087</b>	<b>101</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	775.952	863.070	1.071.029	124
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.487.342	2.643.564	2.488.058	94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.017.679	2.017.679	2.365.258	
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	220.285	220.285	0	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	249.378	405.600	122.800	30
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.623	10.623	0	0
5	Thu huy động đóng góp		<b>11.505</b>		<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.273.917</b>	<b>3.528.762</b>	<b>3.559.087</b>	<b>101</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện				
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		11.505		-

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>2.960.000</b>	<b>2.163.937</b>	<b>3.000.000</b>	<b>2.636.910</b>	<b>101</b>	<b>122</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.351.991</b>	<b>2.152.432</b>	<b>2.837.000</b>	<b>2.636.910</b>	<b>121</b>	<b>123</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	386.220	386.220	436.000	436.000	113	113
-	Thuế giá trị gia tăng	132.510	132.510	157.000	157.000	118	118
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>62.740</i>	<i>62.740</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	6.000	6.000	200	200
-	Thuế tài nguyên	250.710	250.710	273.000	273.000	109	109
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>172.000</i>	<i>172.000</i>	<i>193.010</i>	<i>193.010</i>	<i>112</i>	<i>112</i>
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	18.640	18.640	19.000	19.000	102	102
-	Thuế giá trị gia tăng	11.865	11.865	12.300	12.300	104	104
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.360	6.360	6.300	6.300	99	99
-	Thuế tài nguyên	415	415	400	400	96	96
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	115.900	115.900	82.000	82.000	71	71
-	Thuế giá trị gia tăng	49.930	49.930	11.300	11.300	23	23
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.970	65.970	70.700	70.700	107	107
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	0	
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	571.420	571.420	643.000	643.000	113	113
-	Thuế giá trị gia tăng	409.510	409.510	458.000	458.000	112	112
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>139.602</i>	<i>139.602</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.870	43.870	44.000	44.000	100	100
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	980	980	1.000	1.000	102	102
-	Thuế tài nguyên	117.060	117.060	140.000	140.000	120	120
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>98.231</i>	<i>98.231</i>	<i>121.100</i>	<i>121.100</i>	<i>123</i>	<i>123</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	174.000	174.000	183.200	183.200	105	105
6	Thuế bảo vệ môi trường	158.000	58.776	165.000	79.200	104	135
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	58.776	58.776	79.200	79.200	135	135
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.224	0	85.800	0	86	
7	Lệ phí trước bạ	135.510	135.510	154.000	154.000	114	114
8	Thu phí, lệ phí	178.850	163.348	185.000	173.000	103	106
-	Phí và lệ phí trung ương	15.502	0	12.000	0	77	
-	Phí và lệ phí tỉnh	145.489	145.489	155.295	155.295	107	107
-	Phí và lệ phí huyện, xã	17.859	17.859	17.705	17.705	99	99
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	300	300	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.700	22.700	109.500	109.500	482	482
12	Thu tiền sử dụng đất	392.500	392.500	650.000	650.000	166	166
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	<i>47.000</i>	<i>47.000</i>	<i>265.000</i>	<i>265.000</i>	<i>564</i>	<i>564</i>
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.500	24.500	28.000	28.000	114	114
-	Thuế giá trị gia tăng	10.000	10.000	10.400	10.400	104	104
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	2.800	2.800	112	112
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	11.500	11.500	14.300	14.300	124	124
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	500	500	500	500	100	100
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.980	37.847	90.000	37.710	99	100
-	Giấy phép do Trung ương cấp	75.905	22.772	74.700	22.410	98	98
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	15.075	15.075	15.300	15.300	101	101
16	Thu khác ngân sách	82.271	50.571	92.000	42.000	112	83
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>					
-	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	31.700		50.000	0	158	
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	30.678		23.600		77	



STT	Nội dung	ƯTH năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0	0		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	200	200	0	0	0	0
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	0	0	0	0		
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	0	0	0	0		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>596.504</b>	<b>0</b>	<b>163.000</b>		<b>27</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	<b>500.000</b>		<b>143.200</b>		<b>29</b>	
2	Thuế xuất khẩu	95.000		19.400		20	
3	Thuế nhập khẩu	1.504		400		27	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0			
6	Thu khác	0		0			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	0		0			
<b>V</b>	<b>Các khoản thu huy động đóng góp</b>	<b>11.505</b>	<b>11.505</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.834.816</b>	<b>4.275.729</b>	<b>3.559.087</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.062.581</b>	<b>2.626.294</b>	<b>3.436.287</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.166.230</b>	<b>648.801</b>	<b>517.429</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	997.730	595.801	401.929
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	14.372	14.372	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	14.000	14.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	455.000	185.500	269.500
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	28.000	28.000	0
-	<i>Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương</i>	46.800	46.800	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	168.500	53.000	115.500
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.661.474</b>	<b>1.799.849</b>	<b>2.861.625</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.035.037	427.283	1.607.754
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	16.628	14.228	2.400
3	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	98.882	61.704	37.178
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.150</b>	<b>3.150</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>129.226</b>	<b>71.994</b>	<b>57.233</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>101.500</b>	<b>101.500</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.772.235</b>	<b>1.649.435</b>	<b>122.800</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.772.235</b>	<b>1.649.435</b>	<b>122.800</b>
1	Chi đầu tư	1.590.787	1.590.787	0
a	Vốn ngoài nước	358.287	358.287	0
b	Vốn trong nước	1.232.500	1.232.500	0
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	181.448	58.648	122.800
a	Vốn ngoài nước	2.430	2.430	0
b	Vốn trong nước	179.018	56.218	122.800
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>6.640.987</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.365.258</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.275.729</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.239.588</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.186.588
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.272
-	Chi khoa học và công nghệ	14.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	202.500
-	Chi văn hóa thông tin	11.800
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.973
-	Chi thể dục thể thao	20.000
-	Chi bảo vệ môi trường	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.666.136
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	71.875
-	Chi bảo đảm xã hội	13.500
2	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh)	53.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.858.497</b>
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	427.432
-	Chi khoa học và công nghệ	14.228
-	Chi y tế, dân số và gia đình	262.006
-	Chi văn hóa thông tin	61.668
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.877
-	Chi thể dục thể thao	6.776
-	Chi bảo vệ môi trường	61.703
-	Chi các hoạt động kinh tế	443.897
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	386.387
-	Chi bảo đảm xã hội	72.554
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.150</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>71.994</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>101.500</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.398.529</b>	<b>2.239.588</b>	<b>1.981.297</b>	<b>3.150</b>	<b>1.000</b>	<b>71.994</b>	<b>101.500</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>4.098.085</b>	<b>2.239.588</b>	<b>1.858.497</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.670		6.670								
2	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.541		3.541								
3	Hội Nông dân tỉnh	10.053		10.053								
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.493		5.493								
5	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.102	5.000	10.102								
6	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	26.044	1.306	24.738								
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	20.918		20.918								
8	Sở Giao thông Vận tải	21.645	9.952	11.693								
9	Ban An toàn giao thông	3.929		3.929								
10	Sở Y tế	248.535	11.500	237.035								
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	328.912	10.000	318.912								
12	Trường Cao đẳng cộng đồng	37.121	1.500	35.621								
13	Trường Chính trị tỉnh	9.327		9.327								
14	Sở Tài chính	12.453		12.453								
15	Thanh tra tỉnh	11.309	2.000	9.309								
16	Sở Nội vụ	20.237		20.237								
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.660	10.700	12.960								
18	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.772		2.772								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	24.934	12.000	12.934								
20	Sở Công thương	11.993	137	11.856								
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.455		29.455								
22	Ban Dân tộc	5.232		5.232								
23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	244.093	183.757	60.336								
24	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	8.300		8.300								
25	Chi cục Kiểm lâm	39.918	2.000	37.918								
26	Sở Xây dựng	38.483	29.616	8.867								
27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	38.114	2.537	35.577								
28	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	4.146		4.146								
29	Sở Tài nguyên - Môi trường	94.173	30.774	63.399								
30	Sở Tư pháp	20.571		20.571								
31	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	40.931	15.973	24.958								
32	Sở Khoa học và Công nghệ	25.022	4.000	21.022								
33	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Nông	2.048		2.048								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34	Liên minh Hợp tác xã	3.840		3.840								
35	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	612		612								
36	Hội Chữ thập đỏ	2.017		2.017								
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	552		552								
38	Hội Người Cao tuổi	625		625								
39	Hội Nhà Báo	744		744								
40	Hội Khuyến học	515		515								
41	Hội Văn học Nghệ thuật	3.960		3.960								
42	Hội Đông y	865		865								
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	687		687								
44	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	1.102		1.102								
45	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	200		200								
46	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10								
47	Tòa Án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10								
48	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100		100								
49	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10								
50	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2022-2025, lộ trình tháng 6/2022 sẽ hoàn thành theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nên dự toán 2022 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200		90.200								
51	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	16.000		16.000								
52	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000		3.000								

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.239.588</b>	<b>44.272</b>	<b>14.000</b>	<b>202.500</b>	<b>11.800</b>	<b>15.973</b>	<b>20.000</b>	<b>-</b>	<b>1.666.136</b>	<b>1.038.012</b>	<b>342.128</b>	<b>71.875</b>	<b>13.500</b>	<b>121.777</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	5.000											5.000		
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.306											1.306		
3	Sở Giao thông Vận tải	9.952								9.952	9.952				
4	Sở Y tế	11.500			9.500								2.000		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.000	6.500											3.500	
6	Trường Cao đẳng công đồng	1.500	1.500												
7	Thanh tra tỉnh	2.000											2.000		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.700									10.000		700		
9	Sở Công thương	137											137		
10	Sở Thông tin và Truyền thông	12.000		12.000											
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	183.757									183.757	2.000	154.457		
12	Chi Cục kiểm lâm	2.000											2.000		
13	Sở Xây dựng	29.616									29.366	29.366	250		
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.537				300							2.237		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.774									26.774	26.774	4.000		
16	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	15.973					15.973								
17	Sở Khoa học và Công nghệ	4.000		2.000									2.000		
18	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	141.318									141.318	122.014			
19	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp	812.837	29.900		193.000	5.000		20.000			549.937	506.215	10.000	5.000	10.000
20	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	16.988									16.988		16.988		
21	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	1.149									1.149		1.149		
22	Công ty Cổ phần cấp nước và Phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông	16.000									16.000				
23	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	3.000									3.000	3.000			
24	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	1.223									1.223	1.223			
25	Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô	146									146	146			
26	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	7.352									7.352	6.832	520		
27	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Rlấp	836									836	836			
28	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong	17.666									17.666	13.021			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
29	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	79.270								79.270		20.000			
30	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	66.350								62.500	42.500		3.850		
31	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	64.000								64.000	64.000				
32	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	56.200				2.000				49.000	47.000	2.000	5.200		
33	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	79.297				2.000				74.447	59.447	15.000	2.850		
34	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp	175.009								163.309	67.554		11.700		
35	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	82.450				1.500				76.950	76.950		4.000		
36	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	59.222	6.372							47.000	47.000		5.850		
37	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	40.046								34.196	34.196		5.850		
38	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	1.000				1.000									
39	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	53.000													53.000
40	Vốn đầu tư thông báo sau	68.777													68.777

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.858.497</b>	<b>427.432</b>	<b>14.228</b>	<b>262.006</b>	<b>61.668</b>	<b>24.877</b>	<b>6.776</b>	<b>61.703</b>	<b>443.897</b>	<b>114.969</b>	<b>112.730</b>	<b>386.387</b>	<b>72.554</b>	<b>22.560</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.670	19										6.634		
2	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.541	10										3.531		
3	Hội Nông dân tỉnh	10.053	119							4.090		2.090	5.827		
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.493	168										5.308		
5	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	10.102	176			4.935							4.973		
6	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.738	77							1.599			23.045		
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	20.918	34										20.866		
8	Sở Giao thông Vận tải	11.693	41							890			10.744		
9	Ban An toàn giao thông	3.929	3							3.410			516		
10	Sở Y tế	237.035	1.386		223.673				2.500				9.458		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	318.912	311.341										7.553		
12	Trường Cao đẳng cộng đồng	35.621	35.621												
13	Trường Chính trị tỉnh	9.327	9.309												
14	Sở Tài chính	12.453	41										12.394		
15	Thanh tra tỉnh	9.309	28										9.263		
16	Sở Nội vụ	20.237	567			1.332							18.321		
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.960	49							4.521			8.377		
18	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.772	11						200	100			2.461		
19	Sở Thông tin và Truyền thông	12.934	31			5.937							6.952		
20	Sở Công thương	11.856	45							5.553			6.240		
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.455	3.575		73								8.006	17.787	
22	Ban Dân tộc	5.232	216										4.107	897	
23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60.336	226							33.687		33.687	26.405		
24	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	8.300								8.300					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
25	Chi cục Kiểm lâm	37.918	166							1.910		1.910	35.824		
26	Sở Xây dựng	8.867	30						500	966			7.354		
27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	35.577	4.944			17.066		6.776					6.773		
28	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	4.146	1			4.145									
29	Sở Tài nguyên - Môi trường	63.399	67						7.028	47.997			8.291		
30	Sở Tư pháp	20.571	947							450			15.901	3.255	
31	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	24.958	63				24.877								
32	Sở Khoa học và Công nghệ	21.022	43	14.050									6.911		
33	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.048	3	178						1.867					
34	Liên minh Hợp tác xã	3.840	14							3.826					
35	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	612	2											610	
36	Hội Chữ thập đỏ	2.017	10											2.007	
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	552	2											550	
38	Hội Người Cao tuổi	625	2											623	
39	Hội Nhà Báo	744	2				742								
40	Hội Khuyến học	515	515												
41	Hội Văn học Nghệ thuật	3.960	8				3.952								
42	Hội Đông y	865	5		860										
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	687	2											685	
44	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	1.102	3							535			564		
45	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
47	Tòa Án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
48	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
49	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
50	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2022-2025, lộ trình tháng 6/2022 sẽ hoàn thành theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nên dự toán 2022 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200	20.000		30.200					40.000					
51	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	16.000								16.000					
52	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000			3.000										
53	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ và thực hiện chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000											30.000		
54	Vốn đối ứng các dự án thuộc sự nghiệp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố môi trường cấp bách (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	51.475							51.475						
55	Kinh phí diễn tập phòng thủ cấp tỉnh	15.000													
56	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	95.784	24.584							58.900				12.300	
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.898								12.898		12.898			
58	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.698								6.698		6.698			
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.252								1.252		1.252			
60	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.392								2.392		2.392			
61	Công ty TNHH MTV ĐTPPT Đại Thành	7.767								7.767		7.767			
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.666								1.666		1.666			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
63	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP)	39								39		39			
64	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	179								179		179			
65	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	48								48		48			
66	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	8								8		8			
67	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51								51		51			
68	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	23								23		23			
69	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắc Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.257								1.257		1.257			
70	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765								40.765		40.765			
71	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	7.225								7.225					

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: %

STT	Tên huyện, thị xã	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>I</b>	<b>Thành phố Gia Nghĩa</b>															
1	Phường Nghĩa Thành	70	29	1	70	29	1	0	100	0	60	40	0	80	20	0
2	Phường Nghĩa Trung	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0
3	Phường Nghĩa Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
4	Phường Nghĩa Tân	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0
5	Phường Nghĩa Phú	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
6	Phường Quảng Thành	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
7	Xã Đắk Nia	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
8	Xã Đắk R'Moan	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
<b>II</b>	<b>Huyện Đắk R'Lấp</b>															
1	Thị trấn Kiến Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	50	50	0	0	100	0
2	Xã Kiến Thành	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
3	Xã Nhân Cơ	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	0	100	0
4	Xã Đắk Wer	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
5	Xã Đạo Nghĩa	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
6	Xã Nghĩa Thắng	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
7	Xã Nhân Đạo	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
8	Xã Đắk Sin	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
9	Xã Quảng Tín	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
10	Xã Đắk Ru	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
11	Xã Hưng Bình	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
<b>III</b>	<b>Huyện Cư Jút</b>															
1	Thị trấn Ea T'ling	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
2	Xã Trúc Sơn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
3	Xã Tâm Thắng	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
4	Xã Nam Đông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
5	Xã Đắk D'Rông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
6	Xã EaPô	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
7	Xã Đắk Wil	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
8	Xã Cư Knia	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
<b>IV</b>	<b>Huyện Đắk Song</b>															
1	Thị trấn Đức An	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0

STT	Tên huyện, thị xã	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2	Xã Nam Bình	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
3	Xã Thuận Hà	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
4	Xã Đắc Mól	50	40	10	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
5	Xã Đắc Hoà	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
6	Xã Đắc ND'runq	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
7	Xã Trường Xuân	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
8	Xã Năm N'Jang	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
9	Xã Thuận Hạnh	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
<b>V</b>	<b>Huyện Đắq Glong</b>															
1	Xã Quảng Khê	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
2	Xã Quảng Sơn	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
3	Xã Đắq RMắq	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
4	Xã Đắq Som	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
5	Xã Đắq Ha	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
6	Xã Đắq Píao	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
7	Xã Quảng Hoà	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
<b>VI</b>	<b>Huyện Krông Nô</b>															
1	Thị trấn Đắq Mắq	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
2	Xã Đắq Sờ	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
3	Xã Nam Đắ	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
4	Xã Tân Thành	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
5	Xã Đắq Rỏ	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
6	Xã Buôn Choah	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
7	Xã Năm Nớir	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
8	Xã Năm Nung	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
9	Xã Đứq Xuyển	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
10	Xã Đắq Nang	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
11	Xã Quảng Phú	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
12	Xã Nam Xuân	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
<b>VII</b>	<b>Huyện Đắq Míl</b>															
1	Thị trấn Đắq Míl	0	97	3	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đứq Minh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đứq Mạnh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
4	Xã Đắq Lao	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
5	Xã Đắq R'La	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
6	Xã Thuận An	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
7	Xã Đắq Gắn	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0

STT	Tên huyện, thị xã	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Xã Đắc Sắk	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
9	Xã Đắc N'Drót	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
10	Xã Long Sơn	0	85	15	0	85	15	0	100	0	0	100	0	0	100	0
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tuy Đức</b>															
1	Xã Đắc Búk So	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đắc R'Tiê	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đắc Ngo	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
4	Xã Quảng Tân	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
5	Xã Quảng Trục	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
6	Xã Quảng Tâm	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>122.800</b>	<b>0</b>	<b>122.800</b>	<b>0</b>
1	Gia Nghĩa	8.900	0	8.900	0
2	Cư Jút	14.200	0	14.200	0
3	Krông Nô	9.600	0	9.600	0
4	Đắk Mil	33.800	0	33.800	0
5	Đắk Song	7.200	0	7.200	0
6	Đắk R'Lấp	31.100	0	31.100	0
7	Đắk Glong	10.000	0	10.000	0
8	Tuy Đức	8.000	0	8.000	0



## DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>																	
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Gia Nghĩa																	
2	Cư Jút																	
3	Krông Nô																	
4	Đắk Mil																	
5	Đắk Song																	
6	Đắk R'Lấp																	
7	Đắk Glong																	
8	Tuy Đức																	

Ghi chú: Chi CTMTQG năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh chưa trình HĐND giao dự toán chi tiết cho các cơ quan, đơn vị do chưa có dự toán chính thức của Trung ương.

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dựa trên trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16	17	18	19	20		
	<b>Tổng số</b>					16.116.638	900.039	9.239.591	3.252.163	4.422.130	461.250	2.698.906	1.159.051	2.239.588	358.287	1.232.500	648.801
	<i>Trong đó:</i>																
<b>A</b>	<b>CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>					633.458	281.484	197.039	154.935	153.702	-	89.210	64.492	44.272	22.900	7.000	14.372
<b>I</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					30.000	-	-	30.000	4.842	-	-	4.842	6.500	-	-	6.500
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					30.000	-	-	30.000	4.842	-	-	4.842	6.500	-	-	6.500
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					30.000	-	-	30.000	4.842	-	-	4.842	6.500	-	-	6.500
-	Dự án Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	10.000			10.000	4.500			4.500	2.500			2.500
-	Xây dựng Hội trường, bể bơi Trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh	Gia Nghĩa			89/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000			10.000	-			-	2.000			2.000
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk G'Long	Đắk Glong			56/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	10.000			10.000	342			342	2.000			2.000
<b>II</b>	<b>Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông</b>					7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					7.500	-	-	7.500	5.300	-	-	5.300	1.500	-	-	1.500
-	Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	QĐ 328/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	7.500			7.500	5.300			5.300	1.500			1.500
<b>III</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong</b>					32.990	-	-	32.990	15.050	-	-	15.050	6.372	-	-	6.372
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					32.990	-	-	32.990	15.050	-	-	15.050	6.372	-	-	6.372
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					32.990	-	-	32.990	15.050	-	-	15.050	6.372	-	-	6.372
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2017-2020	39/QĐ-SXD ngày 29/3/2016; 142/QĐ-SXD ngày 09/9/2016	14.990			14.990	12.050			12.050	2.563			2.563
-	Trường trung học phổ thông Đắk Glong (giai đoạn 2)	Đắk Glong		2019-2020	216/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	8.000			8.000	-			-	309			309
-	Trường THPT Đắk Glong (giai đoạn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn cùng trang thiết bị kèm theo; Khu thể dục thể chất và hệ thống tường rào xung quanh	Đắk Glong		2021-2023	331/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	10.000			10.000	3.000			3.000	3.500			3.500
<b>IV</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>					562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					562.968	281.484	197.039	84.445	128.510	-	89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	-
-	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 1)				1721/QĐ-UBND 30/10/2013; 463/QĐ-UBND 28/3/2016; 1439/QĐ-UBND 01/9/2017; 1078/QĐ-UBND 24/7/2020	562.968	281.484	197.039	84.445	128.510		89.210	39.300	29.900	22.900	7.000	
<b>B</b>	<b>CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ</b>					104.000	-	-	104.000	20.450	-	-	20.450	14.000	-	-	14.000
<b>I</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh</b>					92.000	-	-	92.000	20.450	-	-	20.450	12.000	-	-	12.000
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					92.000	-	-	92.000	20.450	-	-	20.450	12.000	-	-	12.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					92.000	-	-	92.000	20.450	-	-	20.450	12.000	-	-	12.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2019-2021	1719/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000			35.000	20.450			20.450	5.000			5.000
-	Xây dựng chính quyền điện tử hướng đến đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông				103/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 159/NQ-HĐND ngày 20/8/2021	57.000			57.000	-			-	7.000			7.000
<b>II</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ				57/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	12.000			12.000	-			-	2.000			2.000
<b>C</b>	<b>Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>					822.291	-	750.000	69.291	13.810	-	3.610	10.200	202.500	-	188.000	14.500
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>					38.991	-	-	38.991	10.200	-	-	10.200	9.500	-	-	9.500
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					38.991	-	-	38.991	10.200	-	-	10.200	9.500	-	-	9.500
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					38.991	-	-	38.991	10.200	-	-	10.200	9.500	-	-	9.500
-	Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2021-2023	1904/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	33.991			33.991	10.200			10.200	8.000			8.000
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Glong				36/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	5.000			5.000	-			-	1.500			1.500
<b>II</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>					783.300	-	750.000	30.300	3.610	-	3.610	-	193.000	-	188.000	5.000
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					783.300	-	750.000	30.300	3.610	-	3.610	-	193.000	-	188.000	5.000

a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				753.000	-	750.000	-	3.610	-	3.610	-	188.000	-	188.000	-	
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông			52/NQ-HĐND 11/5/2021; 372/QĐ-SXD 25/12/2020	753.000	-	750.000	-	3.610	-	3.610	-	188.000	-	188.000	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				30.300	-	-	30.300	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Đắk Song		34/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	30.300	-	-	30.300	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	
<b>D</b>	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>				158.740	-	-	158.740	70.000	-	-	-	70.000	11.800	-	11.800	
<b>I</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>				124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	-	65.000	5.000	-	5.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	-	65.000	5.000	-	5.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	-	65.000	5.000	-	5.000	
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2019-2023	1732/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	124.740	-	-	124.740	65.000	-	-	-	65.000	5.000	-	5.000	
<b>II</b>	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>				3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	-	2.000	300	-	300	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	-	2.000	300	-	300	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	-	2.000	300	-	300	
-	Chống xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Gu, xã Buôn Choaoh, huyện Krông Nô; hạng mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	Krông Nô	2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000	-	-	3.000	2.000	-	-	-	2.000	300	-	300	
<b>III</b>	<b>Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô</b>				6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	1.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	1.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	1.000	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	Krông Nô	2021-2023	2991/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	1.000	
<b>IV</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil</b>				10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
-	Cải tạo nhà ngục Đắk Mil			82/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
<b>V</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô</b>				10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
-	Tu sửa cấp thiết, bảo quản đình kỷ di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Năm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn 1			19/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
<b>VI</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song</b>				5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song			85/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	
<b>E</b>	<b>PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN</b>				102.132	-	74.000	28.132	8.000	-	-	-	8.000	15.973	-	10.000	5.973
<b>I</b>	<b>Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Đắk Nông.</b>				102.132	-	74.000	28.132	8.000	-	-	-	8.000	15.973	-	10.000	5.973
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				102.132	-	74.000	28.132	8.000	-	-	-	8.000	15.973	-	10.000	5.973
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				77.432	-	74.000	3.432	3.000	-	-	-	3.000	10.358	-	10.000	358
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)			51/NQ-HĐND 11/5/2021; 1788/QĐ-UBND 25/10/2021	74.000	-	74.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000
-	Cột ăng ten của Đài Truyền thanh huyện Đắk Mil; hạng mục: móng, cột ăng ten, cầu tháp, đèn bảo không và hệ thống tiếp địa	Đắk Mil	2019-2021	212/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	3.432	-	-	3.432	3.000	-	-	-	3.000	358	-	-	358
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				24.700	-	-	24.700	5.000	-	-	-	5.000	5.615	-	-	5.615
-	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	Gia Nghĩa	2021-2023	2004/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	24.700	-	-	24.700	5.000	-	-	-	5.000	5.615	-	-	5.615
<b>F</b>	<b>THỂ DỤC, THỂ THAO</b>				160.000	-	160.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
<b>1</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>				160.000	-	160.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				160.000	-	160.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				160.000	-	160.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
-	Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông			104/NQ-HĐND 11/5/2021	160.000	-	160.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	
<b>G</b>	<b>CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>				13.392.448	618.555	7.972.129	2.127.413	3.966.752	461.250	2.567.611	837.521	1.666.136	335.387	971.482	359.267	
<b>G1</b>	<b>Giao thông</b>				8.319.904	-	5.508.959	1.506.693	2.104.968	-	1.388.026	716.042	1.038.012	118.572	698.424	221.016	
<b>1</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>				240.717	-	31.837	162.044	176.602	-	30.484	146.118	9.952	-	3.517	6.435	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				240.717	-	31.837	162.044	176.602	-	30.484	146.118	9.952	-	3.517	6.435	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				240.717	-	31.837	162.044	176.602	-	30.484	146.118	9.952	-	3.517	6.435	
-	Đường Bắc Nam giai đoạn 2, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2010-2014	1529/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	162.044	-	-	162.044	146.118	-	-	-	146.118	6.435	-	6.435	
-	Ba tuyến đường giao thông khu vực Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh			214/QĐ-UBND, 04/02/2010	15.720	-	15.720	-	15.224	-	-	-	15.224	317	-	317	
-	Đường Đắk Mâm đi đôn 7 (759) - Tỉnh lộ 3 (Tiểu dự án đoạn Km0+900-Km20+00)			352/QĐ-UBND, 11/3/2009; 954/QĐ-UBND, 02/7/2010	62.953	-	16.117	-	15.260	-	-	-	15.260	3.200	-	3.200	
<b>II</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung</b>				18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
-	Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung tỉnh Đắk Nông			96/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
<b>III</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>				11.000	-	-	11.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				11.000	-	-	11.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				11.000	-	-	11.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
-	Đường giao thông từ thôn M'rang đi bon M'ê Ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án ổn định dân cư tư do xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông			100/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	11.000	-	-	11.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	



<b>IV</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>				4.092.946	-	3.144.084	246.000	981.078	-	819.538	161.540	506.215	118.572	342.000	45.643
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				4.092.946	-	3.144.084	246.000	981.078	-	819.538	161.540	506.215	118.572	342.000	45.643
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>				2.316.946	-	1.604.084	90.000	956.858	-	819.538	137.320	182.215	118.572	32.000	31.643
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1	Đắk R'lấp; Tuy Đức	2019-2021	1248/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	90.000			90.000	85.101			85.101	2.000			2.000
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ			1420/QĐ-UBND, 21/9/2015	1.658.088		1.540.088		777.538		777.538		22.000		22.000	
-	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông		2017-2023	1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016; 919/QĐ-UBND ngày 1/6/2017	568.858		63.996		94.219		42.000	52.219	158.215	118.572	10.000	29.643
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				1.776.000	-	1.540.000	156.000	24.220	-	-	24.220	324.000	-	310.000	14.000
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn 5 táng, xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil đến xã Cư K'nia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil; Cư Jút	2021-2023	1762/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	79.000			79.000	13.130			13.130	7.000			7.000
-	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đối Đắk Nur	Gia Nghĩa	2021-2023	1827/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	77.000			77.000	11.090			11.090	7.000			7.000
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)			1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND 03/8/2021	830.000		750.000						190.000		190.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2			54/NQ-HĐND 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000		300.000						50.000		50.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3			55/NQ-HĐND 11/5/2021; 1990/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000		300.000						40.000		40.000	
-	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5			56/NQ-HĐND 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND 19/11/2021	190.000		190.000						30.000		30.000	
<b>V</b>	<b>UBND huyện Đắk R'lấp</b>				78.672	-	-	-	73.800	-	73.800	-	836	-	-	836
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				78.672	-	-	-	73.800	-	73.800	-	836	-	-	836
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>				78.672	-	-	-	73.800	-	73.800	-	836	-	-	836
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp	2013-2017	1433/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 805/QĐ-CTUBND 05/4/2013; 3237/QĐ-CTUBND 18/11/2013	78.672				73.800		73.800		836			836
<b>VI</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lấp</b>				444.003	-	269.005	173.398	95.044	-	64.542	30.502	67.554	-	40.000	27.554
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				444.003	-	269.005	173.398	95.044	-	64.542	30.502	67.554	-	40.000	27.554
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>				100.003	-	85.005	14.998	78.042	-	64.542	13.500	10.554	-	10.000	554
-	Đường giao thông liên xã Đắk Sin - Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp	2019-2021	2435/QĐ-SGTVT 11/10/2018	14.998			14.998	13.500			13.500	554			554
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo			1724/QĐ-UBND 31/10/2017	85.005		85.005		64.542		64.542		10.000		10.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				344.000	-	184.000	158.400	17.002	-	-	17.002	57.000	-	30.000	27.000
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tin - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Đắk R'lấp	2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000			30.000	6.902			6.902	5.000			5.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Đắk R'lấp	2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000			38.400	9.300			9.300	7.000			7.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	Đắk R'lấp		67/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	20.000			20.000	800			800	3.000			3.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tin đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL4 đi Đắk Sin)			38/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	25.000			25.000	-				4.000			4.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê			42/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	15.000			15.000	-				3.000			3.000
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'lấp			40/NQ-HĐND 11/5/2021	98.000		98.000		-				15.000		15.000	
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp			37/NQ-HĐND 11/5/2021	86.000		86.000		-				15.000		15.000	
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa			11/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	30.000			30.000	-				5.000			5.000
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Đắk Song</b>				135.360	-	-	10.000	77.117	-	-	77.117	6.832	-	-	6.832
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				135.360	-	-	10.000	77.117	-	-	77.117	6.832	-	-	6.832
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>				135.360	-	-	10.000	77.117	-	-	77.117	6.832	-	-	6.832
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Thuận Hà đi Quốc lộ 14C huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông		2013-2015	1439/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	49.552			10.000	-				4.687			4.687
-	Đường giao thông liên xã Trường Xuân - Năm N'Jang, huyện Đắk Song (giai đoạn 1: Từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 xã Trường Xuân)	Đắk Song	2013-2015	1465/QĐ-UBND ngày 06/10/2011	29.155				26.200			26.200	943			943
-	Đường vào xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song	Đắk Song	2013-2017	357/QĐ-UBND 05/6/2009; 1438/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	56.653				50.917			50.917	1.202			1.202
<b>VIII</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song</b>				558.733	-	417.000	127.433	80.893	-	67.068	13.825	76.950	-	56.950	20.000
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>				82.000	-	82.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-
-	Đường ven hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song			71/NQ-HĐND 11/5/2021	82.000		82.000		-			-	2.000		2.000	-
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				476.733	-	335.000	127.433	80.893	-	67.068	13.825	74.950	-	54.950	20.000
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>				175.833	-	167.000	-	67.068	-	67.068	-	24.950	-	24.950	-
-	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song			1749/QĐ-UBND 31/10/2017	93.833		85.000		63.550		63.550		9.950		9.950	
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'đrưng			1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000		82.000		3.518		3.518		15.000		15.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				300.900	-	168.000	127.433	13.825	-	-	13.825	50.000	-	30.000	20.000

-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000			37.000	10.000			10.000	7.000			7.000
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk N'Drung - Thuận Hà	Đắk Song		2021-2023	2455/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	13.500			13.033	3.825			3.825	3.000			3.000
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song				67/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	12.600			12.600	-				2.000			2.000
-	Đường giao thông từ QL.14 vào cầu thôn 2 xã Trường Xuân huyện Đắk Song, kết nối với đường phía tây thủ đức Đắk R'th đến xã Đắk R'moan				70/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	45.000			45.000	-				5.000			5.000
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi xã Trường Xuân và xã Năm N'Jang huyện Đắk Song				72/NQ-HĐND 11/5/2021	83.000		83.000						15.000		15.000	
-	Đường giao thông liên xã Năm N'Jang - Trường Xuân - Đắk N'Drung huyện Đắk Song				73/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000		85.000						15.000		15.000	
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Năm N'Jang và xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song				68/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	19.800			19.800	-				3.000			3.000
<b>IX</b>	<b>UBND Thành phố Gia Nghĩa</b>					<b>52.073</b>	-	-	<b>13.000</b>	<b>18.429</b>	-	-	<b>18.429</b>	<b>1.223</b>	-	-	<b>1.223</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>52.073</b>	-	-	<b>13.000</b>	<b>18.429</b>	-	-	<b>18.429</b>	<b>1.223</b>	-	-	<b>1.223</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					<b>52.073</b>	-	-	<b>13.000</b>	<b>18.429</b>	-	-	<b>18.429</b>	<b>1.223</b>	-	-	<b>1.223</b>
-	Đường vành đai 2, đoạn từ trạm y tế phường Nghĩa Phú đến cuối đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1)	Gia Nghĩa		2013-2014	1922/QĐ-UBND ngày 21/10/2013; 298/QĐ-UBND ngày 10/3/2015; 988/QĐ-UBND ngày 28/6/2013	15.335			13.000	8.929			8.929	57			57
-	Đường vào xã Đắk R'moan, thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2009-2017	1342/QĐ-UBND ngày 23/9/2008	26.082								356			356
-	Đoạn tuyến 1, từ đường 23/3 đến đường vào trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai và đoạn tuyến 2, từ đường vào trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Cao Thắng	Gia Nghĩa		2015-2017	241/QĐ-SKH, 31/10/2014;	10.656				9.500			9.500	810			810
<b>X</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa</b>					<b>622.054</b>	-	<b>405.000</b>	<b>120.693</b>	<b>115.641</b>	-	<b>101.641</b>	<b>14.000</b>	<b>42.500</b>	-	<b>27.000</b>	<b>15.500</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>200.000</b>	-	<b>200.000</b>	-	-	-	-	-	<b>2.900</b>	-	<b>2.000</b>	-
-	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa				92/NQ-HĐND 11/5/2021; 153/NQ-HĐND 20/8/2021	200.000		200.000						2.000		2.000	
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>422.054</b>	-	<b>205.000</b>	<b>120.693</b>	<b>115.641</b>	-	<b>101.641</b>	<b>14.000</b>	<b>40.500</b>	-	<b>25.000</b>	<b>15.500</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					<b>198.054</b>	-	<b>120.000</b>	-	<b>101.641</b>	-	<b>101.641</b>	-	<b>10.000</b>	-	<b>10.000</b>	-
-	Đường Bờ Tây Hồ Trung tâm				1720/QĐ-UBND 31/10/2017	198.054		120.000		101.641		101.641		10.000		10.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>224.000</b>	-	<b>85.000</b>	<b>120.693</b>	<b>14.000</b>	-	-	<b>14.000</b>	<b>30.500</b>	-	<b>15.000</b>	<b>15.500</b>
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	70.000			56.693	14.000			14.000	7.000			7.000
-	Đường Bờ Đông hồ Gia Nghĩa (giai đoạn 1)				93/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	34.000			34.000	-				4.000			4.000
-	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa				90/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	35.000			30.000	-				4.500			4.500
-	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam				91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000		85.000						15.000		15.000	
<b>XI</b>	<b>UBND huyện Krông Nô</b>					<b>78.035</b>	-	-	-	<b>70.500</b>	-	-	<b>70.500</b>	<b>146</b>	-	-	<b>146</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>78.035</b>	-	-	-	<b>70.500</b>	-	-	<b>70.500</b>	<b>146</b>	-	-	<b>146</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					<b>78.035</b>	-	-	-	<b>70.500</b>	-	-	<b>70.500</b>	<b>146</b>	-	-	<b>146</b>
-	Đường Đắk Mâm đi đôn 7 (759) - Tỉnh lộ 3 đoạn từ Km0+000 đến Km0+900 và đoạn nối trục N7 thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Krông Nô		2013-2017	1432/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1838/QĐ-UBND ngày 12/8/2016	78.035				70.500			70.500	146			146
<b>XII</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô</b>					<b>271.000</b>	-	<b>160.000</b>	<b>104.262</b>	<b>22.900</b>	-	-	<b>22.900</b>	<b>47.000</b>	-	<b>30.000</b>	<b>17.000</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>271.000</b>	-	<b>160.000</b>	<b>104.262</b>	<b>22.900</b>	-	-	<b>22.900</b>	<b>47.000</b>	-	<b>30.000</b>	<b>17.000</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					<b>21.000</b>	-	-	<b>20.000</b>	<b>13.000</b>	-	-	<b>13.000</b>	<b>2.000</b>	-	-	<b>2.000</b>
-	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh	Krông Nô		2019-2021	1721/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.000			20.000	13.000			13.000	2.000			2.000
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>250.000</b>	-	<b>160.000</b>	<b>84.262</b>	<b>9.900</b>	-	-	<b>9.900</b>	<b>45.000</b>	-	<b>30.000</b>	<b>15.000</b>
-	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (ĐH65)	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000			19.700	4.600			4.600	4.000			4.000
-	Đường từ xã Đắk Drô đi xã Năm Nung, huyện Krông Nô (ĐH 59)	Krông Nô		2021-2023	1715/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	20.000			20.000	4.600			4.600	4.000			4.000
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	Krông Nô			72/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	30.000			24.562	700			700	4.000			4.000
-	Đường giao thông từ xã Đắk Drô đi xã Tân Thành, huyện Krông Nô (ĐH66)				18/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	20.000			20.000	-				3.000			3.000
-	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô				22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000		80.000						15.000		15.000	
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô (ĐH57)				21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000		80.000						15.000		15.000	
<b>XIII</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong</b>					<b>341.258</b>	-	<b>288.077</b>	<b>51.981</b>	<b>72.660</b>	-	<b>64.760</b>	<b>7.900</b>	<b>47.000</b>	-	<b>35.000</b>	<b>12.000</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>341.258</b>	-	<b>288.077</b>	<b>51.981</b>	<b>72.660</b>	-	<b>64.760</b>	<b>7.900</b>	<b>47.000</b>	-	<b>35.000</b>	<b>12.000</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>258.181</b>	-	<b>205.000</b>	<b>51.981</b>	<b>7.900</b>	-	-	<b>7.900</b>	<b>42.000</b>	-	<b>30.000</b>	<b>12.000</b>
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	Đắk Glong		2021-2023	2642/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2020	14.181			12.981	4.000			4.000	4.000			4.000
-	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	Đắk Glong		2021-2023	2700/QĐ-SGTVT ngày 11/12/2020	14.000			14.000	3.900			3.900	4.000			4.000
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa (Lý trình từ Km0+00 đến Km13+184)				60/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	25.000		25.000						4.000			4.000
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong				63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000		95.000						15.000		15.000	

-	Đường giao thông liên xã Đắk Pao - Đắk R'Mang - Đắk Som			59/NQ-HĐND 11/5/2021	110.000	110.000	-	-	-	-	15.000	15.000	-			
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				83.077	83.077	-	64.760	-	64.760	-	5.000	5.000	-		
-	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong			780/QĐ-UBND 11/5/2017	83.077	83.077	-	64.760	-	64.760	-	5.000	5.000	-		
<b>XIV</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút</b>				<b>461.000</b>	<b>280.000</b>	<b>181.000</b>	<b>65.300</b>	<b>-</b>	<b>39.000</b>	<b>26.300</b>	<b>64.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000</b>	<b>24.000</b>	
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>461.000</b>	<b>280.000</b>	<b>181.000</b>	<b>65.300</b>	<b>-</b>	<b>39.000</b>	<b>26.300</b>	<b>64.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000</b>	<b>24.000</b>	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				90.000	90.000	-	39.000	-	39.000	-	10.000	-	10.000	-	
-	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút			1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000	90.000	-	39.000	-	39.000	-	10.000	-	10.000	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				371.000	190.000	181.000	26.300	-	-	26.300	54.000	-	30.000	24.000	
-	Đường giao thông xã Nam Dong đi Đắk D'ông - Đắk Wil	Cư Jút	2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000		58.000	11.800			11.800	6.000		6.000		
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Dong; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút	2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000		50.000	9.000			9.000	7.000		7.000		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tâm Thắng - Ea Ting; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút	2021-2023	1902/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	30.000		30.000	5.500			5.500	5.000		5.000		
-	Đường giao thông xã Đắk R'ông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông			64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000	90.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng			65/NQ-HĐND 11/5/2021	100.000	100.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-		
-	Đường giao thông liên xã thị trấn Ea Ting-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Dong			66/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	43.000		43.000	-	-	-	6.000	-	6.000	-		
<b>XV</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil</b>				<b>401.237</b>	<b>-</b>	<b>272.830</b>	<b>116.232</b>	<b>84.700</b>	<b>-</b>	<b>63.500</b>	<b>21.200</b>	<b>59.447</b>	<b>-</b>	<b>40.000</b>	<b>19.447</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>401.237</b>	<b>-</b>	<b>272.830</b>	<b>116.232</b>	<b>84.700</b>	<b>-</b>	<b>63.500</b>	<b>21.200</b>	<b>59.447</b>	<b>-</b>	<b>40.000</b>	<b>19.447</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				81.830	-	81.830	-	63.500	-	63.500	-	10.000	-	10.000	-
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil			1721/QĐ-UBND 31/10/2017	81.830	-	81.830	-	63.500	-	63.500	-	10.000	-	10.000	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				319.407	-	191.000	116.232	21.200	-	-	21.200	49.447	-	30.000	19.447
-	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	Đắk Mil	2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000		32.000	9.200			9.200	6.000		6.000		
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'La đi xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil	Đắk Mil	2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407		45.432	11.000			11.000	7.000		7.000		
-	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		78/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	25.000		20.800	1.000			1.000	3.447		3.447		
-	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (DH16)			80/NQ-HĐND 11/5/2021	81.000	81.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-		
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683			81/NQ-HĐND 11/5/2021	110.000	110.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-		
-	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (Từ quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)			77/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	18.000		18.000	-	-	-	3.000	-	3.000	-		
<b>XVI</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức</b>				<b>214.200</b>	<b>-</b>	<b>100.000</b>	<b>112.870</b>	<b>14.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.450</b>	<b>34.196</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>19.196</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>214.200</b>	<b>-</b>	<b>100.000</b>	<b>112.870</b>	<b>14.450</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.450</b>	<b>34.196</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>19.196</b>
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				214.200	-	100.000	112.870	14.450	-	-	14.450	34.196	-	15.000	19.196
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (DH 91 TĐ); HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,5Km đường	Tuy Đức	2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950		14.950	4.000			4.000	3.196		3.196		
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Tiê và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp	Tuy Đức	2021-2023	1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	22.000		21.670	5.200			5.200	4.000		4.000		
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Tiê đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R' Lấp đầu nối với đường vào xã Đắk Ngo)	Tuy Đức	2021-2023	1865a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000		24.000	5.250			5.250	4.000		4.000		
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)			33/NQ-HĐND 11/5/2021	100.000	100.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-		
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyễn) - Trục D3			32/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	36.000		36.000	-			5.000	-	5.000	-		
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'Lấp đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Ván)	Tuy Đức		1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250		16.250	-			3.000	-	3.000	-		
<b>XVII</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>				<b>58.780</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.780</b>	<b>55.841</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.841</b>	<b>26.774</b>	<b>-</b>	<b>26.570</b>	<b>204</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>58.780</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.780</b>	<b>55.841</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.841</b>	<b>26.774</b>	<b>-</b>	<b>26.570</b>	<b>204</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				58.780	-	-	58.780	55.841	-	-	55.841	26.774	-	26.570	204
-	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4, Sùng Đức, thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	2008-2013	1760/QĐ-UBND ngày 27/11/2008	58.780		58.780	55.841			55.841	26.774		26.570	204	
<b>XVIII</b>	<b>Sở Xây dựng</b>				<b>72.555</b>	<b>-</b>	<b>72.555</b>	<b>-</b>	<b>35.420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.420</b>	<b>29.366</b>	<b>-</b>	<b>29.366</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>72.555</b>	<b>-</b>	<b>72.555</b>	<b>-</b>	<b>35.420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.420</b>	<b>29.366</b>	<b>-</b>	<b>29.366</b>	<b>-</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025				72.555	-	72.555	-	35.420	-	-	35.420	29.366	-	29.366	-
-	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 23ha thuộc quy hoạch Đông Nam, thị xã Gia Nghĩa	Sở Xây dựng		1243/QĐ-UBND, 18/9/2008; 1236/QĐ-UBND, 07/9/2011; 663/QĐ-UBND 19/4/2017	72.555	72.555	-	35.420	-	-	35.420	29.366	-	29.366	-	
<b>XIX</b>	<b>UBND huyện Đắk Glong</b>				<b>168.281</b>	<b>-</b>	<b>68.571</b>	<b>-</b>	<b>63.693</b>	<b>-</b>	<b>63.693</b>	<b>-</b>	<b>13.021</b>	<b>-</b>	<b>13.021</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>168.281</b>	<b>-</b>	<b>68.571</b>	<b>-</b>	<b>63.693</b>	<b>-</b>	<b>63.693</b>	<b>-</b>	<b>13.021</b>	<b>-</b>	<b>13.021</b>	<b>-</b>
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				168.281	-	68.571	-	63.693	-	63.693	-	13.021	-	13.021	-
-	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quảng Khê huyện Đắk G'Long			15499/BTC-ĐT 15/11/2010	680	680	-	-	-	-	680	-	680	-		
-	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk Ha			1104/QĐ-UBND, 30/8/2007; 222/QĐ-UBND, 5/02/2010; 912/QĐ-UBND, 04/7/2011, 2199/QĐ-UBND, 17/12/2013	133.086	53.238	-	52.569	-	52.569	-	12.000	-	12.000	-	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk R'Mang, huyện Đắk G'Long			975/QĐ-UBND, 6/10/2004; 51/QĐ-CTUBND, 12/01/2007, 972/QĐ-UBND, 23/6/2009	34.515	14.653	-	11.124	-	11.124	-	341	-	341	-	
<b>G2</b>	<b>Quy hoạch</b>				<b>59.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.000</b>	<b>21.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>
<b>1</b>	<b>Sơ Kế hoạch và Đầu tư</b>				<b>59.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.000</b>	<b>21.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>



I	Thực hiện dự án					59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
-	Xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050		2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020		59.000	-	-	59.000	21.000	-	-	21.000	10.000	-	-	10.000
G3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản					3.114.454	434.633	1.439.789	143.835	1.276.909	327.832	870.744	78.333	342.128	192.015	119.862	30.251
I	UBND huyện Đắk Song					24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
1	Thực hiện dự án					24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
-	Công trình thủy lợi Đắk Sơn 3, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk R'lấp - Đắk Song)	Đắk Song	2013-2015	177/QĐ-SKH ngày 31/10/2012		24.310	-	-	-	22.000	-	-	22.000	520	-	-	520
II	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
1	Thực hiện dự án					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Hồ Đắk Ri 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô			23/NQ-HĐND ngày 11/5/2021		15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
III	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					1.211.679	-	467.125	32.000	195.500	14.000	156.000	25.500	122.014	48.800	53.714	19.500
1	Chuẩn bị đầu tư					288.000	-	288.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-
-	Hồ chứa nước Đắk Na, tỉnh Đắk Nông			106/NQ-HĐND 11/5/2021; 152/NQ-HĐND 20/8/2021		288.000	-	288.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-
2	Thực hiện dự án					923.679	-	179.125	32.000	195.500	14.000	156.000	25.500	120.014	48.800	51.714	19.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					834.554	-	90.000	32.000	195.500	14.000	156.000	25.500	100.014	48.800	31.714	19.500
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glông	Đắk Glông	2018-2022	988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020		90.000	-	-	-	78.000	-	78.000	-	4.300	-	-	4.300
-	Hồ chứa nước Đắk N'Ting, tỉnh Đắk Nông	Đắk Glông		1717/QĐ-UBND ngày 31/10/2018		137.839	-	-	32.000	22.000	-	-	22.000	3.000	-	-	3.000
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glông			988/QĐ-UBND 12/6/2017; 1993/QĐ-UBND 10/12/2019; 1975/QĐ-UBND 29/12/2020; 553/QĐ-UBND 29/4/2021; 1496/QĐ-UBND 08/9/2021		90.000	-	90.000	-	78.000	-	78.000	-	16.714	-	-	16.714
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông		2018-2024	662/QĐ-UBND ngày 9/5/2019; 663/QĐ-UBND ngày 9/5/2019		516.715	-	-	-	17.500	14.000	-	3.500	76.000	48.800	15.000	12.200
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông		2018-2024	662/QĐ-UBND ngày 9/5/2019		216.653	-	-	-	-	5.800	-	1.450	27.600	16.480	7.000	4.120
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông		2018-2024	663/QĐ-UBND ngày 9/5/2019		300.062	-	-	-	-	8.200	-	2.050	48.400	32.320	8.000	8.080
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					89.125	-	89.125	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông			107/NQ-HĐND 11/5/2021		89.125	-	89.125	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông					641.109	217.143	81.664	67.969	201.194	142.972	30.294	27.928	154.457	129.292	21.148	4.017
1	Thực hiện dự án					641.109	217.143	81.664	67.969	201.194	142.972	30.294	27.928	154.457	129.292	21.148	4.017
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					342.589	217.143	12.000	67.969	170.900	142.972	-	27.928	87.559	73.542	10.000	4.017
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	2015-2022	1992/QĐ-BNN 29/5/2015; 2470/QĐ-BNN-HTQT 30/6/2020		327.590	217.143	12.000	52.970	167.650	142.972	-	24.678	84.434	73.542	10.000	892
-	Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các BQL bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng	Đắk Nông	2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020		14.999	-	-	14.999	3.250	-	-	3.250	3.125	-	-	3.125
b	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021					171.520	-	51.264	-	30.294	-	30.294	-	6.148	-	-	6.148
-	Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)			1052/QĐ-BNN-LN ngày 16/4/2007		171.520	-	51.264	-	30.294	-	30.294	-	6.148	-	-	6.148
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					127.000	-	18.400	-	-	-	-	-	60.750	55.750	5.000	-
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông (SACCR - tỉnh Đắk Nông)					127.000	-	18.400	-	-	-	-	-	60.750	55.750	5.000	-
V	Ban quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)					240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065
1	Thực hiện dự án					240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025					240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065
-	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/04/2015; 1679/QĐ-UBND ngày 08/10/2021		240.159	217.490	-	22.669	170.860	170.860	-	-	16.988	13.923	-	3.065
VI	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông					6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149
1	Thực hiện dự án					6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149
-	Xây dựng công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2021-2023	324/QĐ-SXD ngày 10/12/2020		6.197	-	-	6.197	2.905	-	-	2.905	1.149	-	-	1.149
VII	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil					81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000
1	Thực hiện dự án					81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000
-	Hồ Đắk Klo Ou, xã Đắk Iao			1750/QĐ-UBND 31/10/2017		81.000	-	81.000	-	15.950	-	15.950	-	15.000	-	-	15.000
VIII	UBND huyện Tuy Đức					110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000

I	Thực hiện dự án				110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-		
-	Hồ Đắc R'lan, xã Đắc R'Tiê, huyện Tuy Đức			30/NQ-HĐND 11/5/2021	110.000	-	110.000	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-		
IX	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp				785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	10.000	-		
I	Thực hiện dự án				785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	10.000	-		
a	Các dự án hoàn thành năm 2022				785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	10.000	-		
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông			1682/QĐ-UBND 19/10/2017; 404/QĐ-UBND 26/3/2018; 870/QĐ-UBND 08/6/2018; 1294/QĐ-UBND 24/8/2018	785.000	-	700.000	-	668.500	-	668.500	-	10.000	-	10.000	-		
G4	Định canh định cư và kinh tế mới				950.340	-	525.127	-	400.000	-	290.141	-	268.141	22.000	178.064	-	82.564	95.500
I	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp				456.105	-	56.105	-	400.000	-	41.981	-	19.981	22.000	95.755	-	255	95.500
I	Thực hiện dự án				456.105	-	56.105	-	400.000	-	41.981	-	19.981	22.000	95.755	-	255	95.500
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				56.105	-	56.105	-	-	-	19.981	-	19.981	-	255	-	255	-
-	Dự án ổn định dân cư tự do xã Đắk Wer, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông			1737/QĐ-UBND, 29/10/2010; 714/QĐ-UBND 22/5/2020	56.105	-	56.105	-	-	-	19.981	-	19.981	-	255	-	255	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				400.000	-	-	-	400.000	-	22.000	-	-	22.000	95.500	-	-	95.500
-	Dự án di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	2021-2023	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000	-	-	-	400.000	-	22.000	-	-	22.000	95.500	-	-	95.500
II	UBND huyện Đắk Glông				13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	3.039	-	-	-
I	Thực hiện dự án				13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	3.039	-	-	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	3.039	-	-	-
-	Phát triển sản xuất, ổn định đời sống và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân di cư tự do huyện Đắk Glông			1392/QĐ-UBND, 1383/QĐ-UBND, 03/07/2009	13.335	-	13.335	-	9.700	-	9.700	-	3.039	-	3.039	-	-	-
III	UBND huyện Tuy Đức				358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	59.270	-	-	-
I	Thực hiện dự án				358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	59.270	-	-	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	59.270	-	-	-
-	Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức			664/QĐ-UBND, 19/5/2010; 1227/QĐ-UBND 27/9/2012	358.687	-	358.687	-	238.460	-	238.460	-	59.270	-	59.270	-	-	-
IV	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa				122.213	-	97.000	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-	-
I	Thực hiện dự án				122.213	-	97.000	-	79.000	-	77.000	-	2.000	20.000	-	20.000	-	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				122.213	-	97.000	-	79.000	-	77.000	-	2.000	20.000	-	20.000	-	-
-	Dự án ổn định dân cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông			1554/QĐ-UBND, 6/10/2011; 1572/QĐ-UBND, 20/10/2014	122.213	-	97.000	-	79.000	-	77.000	-	2.000	20.000	-	20.000	-	-
G5	Công nghiệp				326.943	-	78.254	-	141.070	-	40.700	-	17.606	-	17.606	-	-	-
I	UBND huyện Đắk Glông				20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	1.606	-	1.606	-	-	-
I	Thực hiện dự án				20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	1.606	-	1.606	-	-	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	1.606	-	1.606	-	-	-
-	Cấp điện xã Quảng Khê, huyện Đắk Glông			1842/QĐ-UBND 11/12/2008; 426/QĐ-UBND, 02/4/2010; 459/QĐ-UBND, 13/4/2010	20.638	-	7.014	-	-	-	-	-	1.606	-	1.606	-	-	-
II	Công ty Cổ phần cấp nước và Phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông				306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	-	-	-
I	Thực hiện dự án				306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	-	-	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	-	-	-
-	Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực Miền Trung - tiểu dự án Đắk Nông			1571/QĐ-UBND 20/10/2011	306.305	-	71.240	-	141.070	-	40.700	-	16.000	-	16.000	-	-	-
G6	Cấp, thoát nước				221.807	183.922	20.000	-	17.885	133.564	133.418	-	146	46.604	24.800	19.304	-	2.500
I	Sở Nông nghiệp & Phát triển NT (Cơ quan điều phối)				201.807	183.922	-	-	17.885	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	-	2.500
I	Thực hiện dự án				201.807	183.922	-	-	17.885	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	-	2.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				201.807	183.922	-	-	17.885	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	-	2.500
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới, tỉnh Đắk Nông		2016-2022	3606/QĐ-BNN, ngày 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	201.807	183.922	-	-	17.885	133.418	133.418	-	-	27.300	24.800	-	-	2.500
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn				20.000	-	20.000	-	146	-	-	-	146	19.304	-	19.304	-	-
I	Thực hiện dự án				20.000	-	20.000	-	146	-	-	-	146	19.304	-	19.304	-	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				20.000	-	20.000	-	146	-	-	-	146	19.304	-	19.304	-	-
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Ea Pô, huyện Cư Jut			214/QĐ-SNN 15/5/2017; 869/QĐ-SNN 27/10/2017	10.000	-	10.000	-	52	-	-	-	52	9.775	-	9.775	-	-
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung thôn 4, xã Thuận Hà			212/QĐ-SNN 15/5/2017; 1043a/QĐ-SNN 11/12/2017	5.000	-	5.000	-	37	-	-	-	37	4.672	-	4.672	-	-
-	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Trúc Sơn, huyện Cư Jut			213/QĐ-SNN 15/5/2017; 868/QĐ-SNN 27/10/2017	5.000	-	5.000	-	57	-	-	-	57	4.857	-	4.857	-	-
G7	Sự nghiệp kinh tế khác				400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722	-	-	-
I	Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp				400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722	-	-	-
I	Thực hiện dự án				400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722	-	-	-
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722	-	-	-
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông			53/NQ-HĐND 11/5/2021	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	33.722	-	33.722	-	-	-
L	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI				361.400	-	-	-	330.766	72.184	-	-	72.184	71.875	-	-	-	71.875



I	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh						14.500	-	-	14.500	4.325	-	-	4.325	5.000	-	-	5.000
1	Thực hiện dự án						14.500	-	-	14.500	4.325	-	-	4.325	5.000	-	-	5.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						14.500	-	-	14.500	4.325	-	-	4.325	5.000	-	-	5.000
-	Công viên hoa Thanh niên và Khu vui chơi, giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2021-2023	371/QĐ-SXD ngày 25/12/2020			14.500			14.500	4.325			4.325	5.000			5.000
II	Sở Công thương tỉnh Đắk Nông						3.873	-	-	3.873	3.600	-	-	3.600	137	-	-	137
1	Thực hiện dự án						3.873	-	-	3.873	3.600	-	-	3.600	137	-	-	137
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025						3.873	-	-	3.873	3.600	-	-	3.600	137	-	-	137
-	Dự án trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	2018-2019	1559a/QĐ-UBND; 299/QĐ-SXD ngày 30/10/2017			3.873			3.873	3.600			3.600	137			137
III	Văn phòng UBND tỉnh						26.734	-	-	-	21.580	-	-	21.580	1.306	-	-	1.306
1	Thực hiện dự án						26.734	-	-	-	21.580	-	-	21.580	1.306	-	-	1.306
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025						26.734	-	-	-	21.580	-	-	21.580	1.306	-	-	1.306
-	Trồng cây xanh, một phần tường rào và một số hạng mục khác thuộc công trình Trụ sở làm việc UBND tỉnh	Gia Nghĩa	2015-2018	1641/QĐ-UBND ngày 31/10/2014			26.734				21.580			21.580	1.306			1.306
IV	Văn phòng Tỉnh ủy						19.569	-	-	19.569	2.800	-	-	2.800	5.945	-	-	5.945
1	Thực hiện dự án						19.569	-	-	19.569	2.800	-	-	2.800	5.945	-	-	5.945
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						19.569	-	-	19.569	2.800	-	-	2.800	5.945	-	-	5.945
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025	Đắk Nông	2021-2023	1929/QĐ-UBND ngày 25/12/2020			9.569			9.569	2.800			2.800	3.000			3.000
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 (giai đoạn 2: Đầu tư, phát triển phần mềm ứng dụng)						10.000			10.000	-			-	2.945			2.945
V	Sở Xây dựng						3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	250	-	-	250
1	Thực hiện dự án						3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	250	-	-	250
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.000	-	-	3.000	2.500	-	-	2.500	250	-	-	250
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2021-2023	273/QĐ-SXD ngày 06/11/2020			3.000			3.000	2.500			2.500	250			250
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư						4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
1	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.500	-	-	4.500	3.100	-	-	3.100	700	-	-	700
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2021-2023	326/QĐ-SXD ngày 10/12/2020			4.500			4.500	3.100			3.100	700			700
VII	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa						29.998	-	-	29.998	7.500	-	-	7.500	3.850	-	-	3.850
1	Thực hiện dự án						29.998	-	-	29.998	7.500	-	-	7.500	3.850	-	-	3.850
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						29.998	-	-	29.998	7.500	-	-	7.500	3.850	-	-	3.850
-	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HĐND-UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	2021-2023	301/QĐ-SXD ngày 02/12/2020			14.998			14.998	7.500			7.500	1.000			1.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		94/NQ-HĐND ngày 11/5/2021			15.000			15.000	-			-	2.850			2.850
VIII	Sở Tài Nguyên và Môi trường						27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
1	Thực hiện dự án						27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						27.688	-	-	27.688	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000
-	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	Gia Nghĩa	2021-2023	1854/QĐ-UBND ngày 11/12/2020			27.688			27.688	6.000			6.000	4.000			4.000
IX	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong						29.000	-	-	29.000	4.735	-	-	4.735	5.850	-	-	5.850
1	Thực hiện dự án						29.000	-	-	29.000	4.735	-	-	4.735	5.850	-	-	5.850
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						29.000	-	-	29.000	4.735	-	-	4.735	5.850	-	-	5.850
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Som	Đắk Glong	2021-2023	325/QĐ-SXD ngày 10/12/2020			14.500			14.500	4.235			4.235	3.000			3.000
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Ha	Đắk Glong		90/NQ-HĐND ngày 22/9/2020			14.500			14.500	500			500	2.850			2.850
X	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'Lấp						58.038	-	-	58.038	4.750	-	-	4.750	11.700	-	-	11.700
1	Thực hiện dự án						58.038	-	-	58.038	4.750	-	-	4.750	11.700	-	-	11.700
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						58.038	-	-	58.038	4.750	-	-	4.750	11.700	-	-	11.700
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Ru	Đắk R'Lấp	2021-2023	327/QĐ-SXD ngày 10/12/2020			14.048			14.048	4.250			4.250	3.000			3.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín			43/NQ-HĐND ngày 11/5/2021			14.000			14.000	-			-	3.000			3.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	Đắk R'Lấp		45/NQ-HĐND ngày 11/5/2021			15.000			15.000	-			-	2.850			2.850
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wec	Đắk R'Lấp		354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020			14.990			14.990	500			500	2.850			2.850
XI	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô						19.700	-	-	18.800	4.200	-	-	4.200	5.200	-	-	5.200
1	Thực hiện dự án						19.700	-	-	18.800	4.200	-	-	4.200	5.200	-	-	5.200
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						19.700	-	-	18.800	4.200	-	-	4.200	5.200	-	-	5.200
-	Trụ sở HĐND&UBND xã Đắk Nang	Krông Nô	2021-2023	294/QĐ-SXD ngày 25/11/2020			14.700			13.800	4.200			4.200	3.000			3.000
-	Trụ sở HĐND & UBND xã Tân Thành			25/NQ-HĐND ngày 11/5/2021			5.000			5.000	-			-	2.200			2.200
XII	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức						32.500	-	-	32.500	5.516	-	-	5.516	5.850	-	-	5.850
1	Thực hiện dự án						32.500	-	-	32.500	5.516	-	-	5.516	5.850	-	-	5.850
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						32.500	-	-	32.500	5.516	-	-	5.516	5.850	-	-	5.850

-	Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Đăk R' Tih; Hàng mục: Xây mới Nhà làm việc tổ một cửa, Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc công an xã, Nhà xe, nhà vệ sinh, Hạ tầng kỹ thuật và Trang thiết bị	Tuy Đức	2021-2023	298/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	8.000			8.000	5.016			5.016	1.000			1.000
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HDND-UBND huyện Tuy Đức; Hàng mục: Nhà hội trường, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị			29/NQ-HDND ngày 11/5/2021	10.000		10.000	-					2.000			2.000
-	Trụ sở làm việc HDND - UBND xã Quảng Tân	Tuy Đức		355/QĐ-SXD ngày 21/12/2020	14.500		14.500	500				500	2.850			2.850
<b>XIII</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đăk Song</b>				16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND & UBND xã Đăk N'Drưng			76/NQ-HDND ngày 11/5/2021	8.000		8.000						2.000			2.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND & UBND xã Thuận Hà	Đăk Song		74/NQ-HDND ngày 11/5/2021	8.000		8.000						2.000			2.000
<b>XIV</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>				3.800	-	3.800	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				3.800	-	3.800	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				3.800	-	3.800	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đăk Nông			108/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	3.800		3.800						2.000			2.000
<b>XV</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>				5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đăk Nông			58/NQ-HDND ngày 11/5/2021	5.000		5.000						2.000			2.000
<b>XVI</b>	<b>Sở Y tế</b>				4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
-	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế			35/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	4.000		4.000						2.000			2.000
<b>XVII</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>				30.000	-	30.000	903	-	-	-	903	5.000	-	-	5.000
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				30.000	-	30.000	903	-	-	-	903	5.000	-	-	5.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				30.000	-	30.000	903	-	-	-	903	5.000	-	-	5.000
-	Trụ sở làm việc chung cho các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Đăk Nông	Gia Nghĩa		53/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	30.000		30.000	903				903	5.000			5.000
<b>XVIII</b>	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>				5.500	-	5.500	300	-	-	-	300	2.237	-	-	2.237
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				5.500	-	5.500	300	-	-	-	300	2.237	-	-	2.237
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				5.500	-	5.500	300	-	-	-	300	2.237	-	-	2.237
-	Nhà huyện tập và chạy chương trình Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đăk Nông	Gia Nghĩa		59/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	5.500		5.500	300				300	2.237			2.237
<b>XIX</b>	<b>Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đăk Mĩ</b>				18.000	-	15.000	-	-	-	-	-	2.850	-	-	2.850
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				18.000	-	15.000	-	-	-	-	-	2.850	-	-	2.850
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				18.000	-	15.000	-	-	-	-	-	2.850	-	-	2.850
-	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	Đăk Mĩ		78/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	18.000		15.000						2.850			2.850
<b>XX</b>	<b>Chi Cục kiểm lâm tỉnh Đăk Nông</b>				10.000	-	10.000	375	-	-	-	375	2.000	-	-	2.000
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				10.000	-	10.000	375	-	-	-	375	2.000	-	-	2.000
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				10.000	-	10.000	375	-	-	-	375	2.000	-	-	2.000
-	Xây dựng Trụ sở làm việc đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	Đăk Nông		48/NQ-HĐND ngày 22/9/2020	10.000		10.000	375				375	2.000			2.000
<b>H</b>	<b>XÃ HỘI</b>				56.949	-	42.396	12.000	13.553	-	11.000	-	13.500	-	10.000	3.500
<b>I</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>				12.000	-	12.000	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				12.000	-	12.000	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>				12.000	-	12.000	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500
-	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đăk Nông	Gia Nghĩa		87/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	12.000		12.000						3.500			3.500
<b>II</b>	<b>Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp</b>				44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	10.000	-	10.000	-
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	10.000	-	10.000	-
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>				44.949	-	42.396	-	13.553	-	11.000	-	10.000	-	10.000	-
-	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh			85/HĐND-VP 28/3/2017; 249/QĐ-UBND 26/02/2019; 2055/QĐ-UBND 19/12/2019	44.949		42.396		13.553		11.000		10.000		10.000	
<b>K</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ KHÁC</b>												121.777	-	-	121.777
<b>I</b>	<b>Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh</b>												53.000			53.000
<b>II</b>	<b>Thông báo sau</b>												68.777			68.777